CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG KIÊN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II - NĂM 2013

Tháng 06 năm 2013

MỤC LỤC

- Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2013 ..... 1 - 4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh..... 5 - 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ..... 7 - 8
- Thuyết minh báo cáo tài chính ..... 9 - 23

CTY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG KG
34 Trần Phú - Rạch Giá -KG

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	**100**		**657 875 629 355**	**665 582 873 253**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6 118 153 522**	**6 533 204 695**
1. Tiền	111	V.01	6 118 153 522	6 533 204 695
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**287 985 074 494**	**393 808 864 468**
1. Phải thu khách hàng	131		34 422 772 865	36 139 179 747
2. Trả trước cho người bán	132		6 550 174 494	23 524 336 846
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	247 227 907 443	334 361 128 183
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(215.780.308)	(215.780.308)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**318 511 358 326**	**215 848 572 515**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	318 511 358 326	215 848 572 515
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**45 261 043 013**	**49 392 231 575**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			160 088 020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	119 593 777	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05*	45 141 449 236	49 232 143 555

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**285 543 976 167**	**285 895 191 112**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn nợ khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**74 504 480 972**	**79 939 326 128**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	85 649 378 247	42 172 056 158
- Nguyên giá	222		63 178 426 570	62 715 280 934
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(22.470.951.677)	(20.543.224.776)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 306 786 750	1 386 547 468
- Nguyên giá	228		2 313 695 278	2 313 695 278
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.006.908.528)	(927.147.810)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	32 490 219 329	36 380 722 502
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**33 548 488 132**	**24 889 335 701**
- Nguyên giá	241		34 075 913 629	24 937 992 641
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(527.425.497)	(48.656.940)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**173 736 206 484**	**175 443 706 484**
1. Đầu tư vào công ty con	251		8 290 829 986	8 290 829 986
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		165 445 376 498	167 152 876 498
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3 754 800 579**	**5 622 822 799**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 754 800 579	5 622 822 799
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**943 419 605 522**	**951 478 064 365**

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	**300**		**757 214 256 126**	**775 784 832 793**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**627 241 655 262**	**722 097 847 237**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	251 951 313 004	299 409 792 603
2. Phải trả người bán	312		15 833 091 961	16 400 932 194
3. Người mua trả tiền trước	313		40 173 942 642	33 732 611 339
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	25 140 874 591	19 914 021 794
5. Phải trả người lao động	315		30 779 585 016	39 476 851 906
6. Chi phí phải trả	316	V.17	134 247 147 006	166 135 943 009
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	126 411 301 829	138 199 617 253
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2 704 399 213	8 828 077 139
II. Nợ dài hạn	**330**		**129 972 600 864**	**53 686 985 556**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			1 514 260 531
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15 100 000 000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(22.090.160,00)	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Phải trả doanh thu nhận trước	338		114 894 691 024	53 535 725 025
9. Quỹ phát triển khoa hoạc công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**186 205 349 396**	**175 693 231 572**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**186 205 349 396**	**175 693 231 572**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115 110 810 000	115 110 810 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19 421 697 000	19 421 697 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

1	2	3	4	5
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18 827 054 756	18 502 451 995
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7 263 762 292	7 023 200 976
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25 582 025 348	15 635 071 601
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh khí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**943 419 605 522**	**951 478 064 365**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	N01		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04	215 780 308	215 780 308
5. Ngoại tệ các loại	N05		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06		

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ong Thị Thanh Thủy		Trần Thọ Thắng

CTY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG KIÊN GIANG

CTY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG KG
34 Trần Phú - Rạch Giá -KG

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bô trưởng Bô tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quí 2 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế 6 tháng	
			Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**72 559 950 534**	**115 732 674 399**	**132 839 072 995**	**211 458 612 807**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		597 023 664	25 981 835 208	3 175 855 346	26 249 471 235
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**		**71 962 926 870**	**89 750 839 191**	**129 663 217 649**	**185 209 141 572**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	54 773 130 746	76 908 445 498	98 515 991 297	150 916 941 950
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17 189 796 124	12 842 393 693	31 147 226 352	34 292 199 622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.26**	**978 429 223**	**169 170 705**	**2 334 653 022**	**3 324 595 583**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.28**	**1 716 806 267**	**-5 330 638 857**	**3 060 378 164**	**1 350 616 877**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1 716 806 267*	*-2 596 138 857*	*3 060 378 164*	*1 350 616 877*
8. Chi phí bán hàng	**24**		**520 730 001**	**947 625 767**	**1 722 980 661**	**2 543 317 677**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**7 696 331 511**	**7 279 993 814**	**15 010 794 377**	**13 711 349 945**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(24+25)	**30**		**8 234 357 568**	**10 114 583 674**	**13 687 726 172**	**20 011 510 706**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	518 511 885	249 308 803	919 742 607	445 419 900

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế 6 tháng	
			Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
12. Chi phí khác	32	VI.6	88 867 138	205 429 179	295 503 887	439 455 272
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**429 644 747**	**43 879 624**	**624 238 720**	**5 964 628**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	**50**		**8 664 002 315**	**10 158 463 298**	**14 311 964 892**	**20 017 475 334**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2 093 570 678	2 632 154 887	3 713 997 348	5 152 705 160
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	**60**		**6 570 431 637**	**7 526 308 411**	**10 597 967 544**	**14 864 770 174**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					

Kiên Giang, ngày 30 tháng 06 năm 2013

Người lập biểu | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám Đốc**

Ong Thị Thanh Thuỷ

M.S.D.N: 1700113556-C.T.C.P
CTY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG KIÊN GIANG
TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG

Trần Thọ Thắng

CTY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG KG
34 Trần Phú - Rạch Giá -KG

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**14.311.964.892**	**20.017.475.334**
2. Điều chỉnh cho các khoản				0
- Khấu hao TSCĐ	02		2.632.227.002	954.418.375
- Các khoản dự phòng	03			0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.571.672.135	5.027.129.181
- Chi phí lãi vay	06		(5.964.970.735)	(8.065.138.857)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**13.550.893.294**	**17.933.884.033**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(105.839.921.697)	72.980.668.658
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		102.662.785.811	(43.849.030.455)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11		21.951.820.592	21.057.102.740
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.868.022.220)	112.987.057
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.964.973.735)	(13.750.866.420)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			22.332.778.830
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(9.139.508.759)	(4.727.739.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**15.353.073.286**	**72.089.785.274**
				0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				**0**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(464.745.636)	(125.928.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.808.490.059)	(3.222.782.949)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.130.277.694	609.427.903
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(5.123.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.552.500.000	0
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.951.195.000	266.554.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(14.639.263.001)**	**(7.595.729.599)**
				0

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		111.415.388.700	17.554.604.027
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(97.169.068.270)	(65.815.118.704)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.375.181.888)	(11.786.312.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.128.861.458)**	**(60.046.826.677)**
				0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(415.051.173)**	**4.447.228.998**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.533.204.695**	**23.372.090.739**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 +61)	**70**	**31**	**6.118.153.522**	**27.819.319.737**

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ong Thị Thanh Thảo		Trần Thọ Thắng

CTY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG KIÊN GIANG
M.S.D.N: 1700113588 - C.T.C.P
TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2006 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang cấp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 56-03-000055 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần 10) số 1700113586 vào ngày 25 tháng 12 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 115.110.810.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục V.13 dưới đây

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản , thi công công trình , tư vấn thiết kế.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh,ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch ; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch.
- Cho thuê xe có động cơ.
- Bán buôn vật liệu,thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Hoạt động chuyên môn,và công nghệ khác.
- Bán lẻ thảm,đệm,chăn,rèm,vật liệu phủ tườngvà sản phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Đại lý môi giới,đấu giá.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, xây dựng nhà các loại.
- Chuẩn bị mặt bằng,xây dựng công trình công ích, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Vận tải hành khách đường bộ.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động , dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Tư vấn , môi giới , đấu giá bất động sản , đấu giá quyền sử dụng đất , hoạt động thiết kế chuyên dụng.
- Kinh doanh bất động sản , quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Lắp đặt hệ thống cấp nước , lò sưởi và điều hòa không khí …

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính được lập ngày 30/06/2013

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán là chứng từ nghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

③ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

③ Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

③ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

③ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

③ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

③ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

③ Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

③ Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

③ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

③ Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

③ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
+ Nhà cửa kiên cố	25 – 50 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
+ Tài sản cố định vô hình	03 - 20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

③ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

③ Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

③ Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

③ Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

7. **Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

③ Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

③ Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

8. **Nguồn vốn chủ sở hữu**

③ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

③ Ghi nhận cổ tức:
Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

③ Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: trích quỹ theo Biên Bản họp Đại Hội Cổ Đông hàng năm.

9. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

③ Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

③ Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

10. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được xác định theo phần công việc hoàn thành được khách hàng xác định trong kỳ. Phần công việc hoàn thành được xác định theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí đã phát sinh cho phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán.

11. **Thuế**

③ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	3 412 291 041	1 775 135 410
Tiền gửi ngân hàng	2 705 862 481	4 758 069 285
Tổng cộng	**6 118 153 522**	**6 533 204 695**

2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng	34 422 772 865	36 139 179 747
Trả trước cho người bán	6 550 174 494	23 524 336 846
Phải thu nội bộ		
Các khoản phải thu khác	247 227 907 443	334 361 128 183
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**288 200 854 802**	**394 024 644 776**
Dự phòng phải thu khó đòi	(215.780.308)	(215.780.308)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**287 985 074 494**	**393 808 864 468**

3 Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay tạm thời	51 966 170 796	38 989 609 458
Phải thu do chi hộ cho dự án Trần Quang Khải (LQK-ĐB)	17 493 664 861	19 967 516 996
Phải thu do chi hộ cho dự án Trần Quang Khải (LQK-NTT)	4 208 644 235	6 786 216 862
Phải thu do chi hộ cho dự án 16ha Hoa Biển	1 299 252 397	1 299 252 397
Phải thu chi hộ cho dự án Bến xe tỉnh & khu DC	21 221 527 479	115 223 772 091
Phải thu chi hộ cho dự án TTTMRS	3 553 427 500	
Phải thu chi hộ cho dự án TĐC Bến xe tỉnh & TTTMRS	14 021 271 228	
Phải thu chi hộ cho dự án nhà điều hành bến xe Tỉnh	8 863 017 945	
Phải thu chi hộ cho dự án đường Phan Thị Ràng	28 518 806 319	74 707 268 283
Phải thu thuế TNCN	3 571 992 985	5 424 427 131
Lương phải thu của công trình tư vấn	52 076 093	
Phải thu góp vốn liên doanh theo dự án (không thành lập pháp nhân riêng)	18 123 777 915	18 123 777 915

Phải thu tiền góp vốn dư + lãi chậm thanh toán (vốn góp đầu tư dự án Chung cư CC1 với Cty CP TVTM - Địa ốc Hoàng Quân)	19 914 460 451	46 528 335 596
Phải thu BHYT , BHXH , BHTN	83 827 689	
Công ty CP bóng đá KG	1 200 000 000	
Phải thu của Công ty Tinh Khôi (mượn vốn)	7 090 946 086	
Phải thu DA Bà Kèo 1,3ha (GĐ1)- cty Hòa Bình PQ	1 150 203 567	1 150 203 567
Thuế TNDN tạm nộp 2% mảng KDĐO 2012	808 453 298	1 279 429 596
Vật tư thi công	910 058 033	
Chi phí trích trước	1 950 830 358	
Phải trả phải nộp cổ tức	2 409 736 555	3 950 995 000
DA Khu biệt thự Bà Kèo PQ(TT Phát triển quỹ đất PQ)	510 949 676	
Công trình tư vấn (vận chuyển, lán trại, bảo hành CT, phê duyệt)	339 514 402	157 874
Chi phí bồi hoàn giải tỏa DA An Bình	37 769 950 700	
Phải thu khác	195 346 875	930 165 417
Tổng cộng	**247 227 907 443**	**334 361 128 183**
	-	-

4 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	210 780 880 463	215 848 572 515
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-(tiền sử dụng đất các dự án)	109 112 658 254	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang- DA An Bình	1 247 157 044	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**321 140 695 761**	**215 848 572 515**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện	**321 140 695 761**	**215 848 572 515**

5b Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng thi công	30 882 498 760	35 252 003 754
Tạm ứng khảo sát thiết kế dự án	12 172 008 961	12 044 333 801
Tạm ứng đấu thầu	276 975 805	
Tạm ứng chi nhánh Phú Quốc	24 837 132	
Tạm ứng chi phí công tác , văn phòng	1 434 128 578	1 935 806 000
Tạm ứng Cty Kiên Quân (lương)	312 000 000	
Tạm ứng tư vấn của DA An Bình	39 000 000	
Tổng cộng	**45 141 449 236**	**49 232 143 555**

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí đầu tư mua đất ở khu dân cư Nguyễn Bĩnh Khiêm		1 062 125 000
Chi phí đầu tư mua khu 200 m2 đất Nhà Bè		
Chi phí đầu tư cho quyền sử dụng đất 4.3 ha đất khu Bà Kèo Phú Quốc	30 818 095 021	30 818 095 021
Chi phí đầu tư cho trạm xăng dầu bến xe Tỉnh		3 150 156 816
Công trình hồ bơi Nguyễn Bĩnh Khiêm	462 598 058	384 893 884
Chi phí sửa chữa TSCĐ	898 861 539	879 589 722
Xây dựng cơ bản khác (nhà kho,sàn giao dịch ..)	88 496 720	85 862 059
Tổng cộng	**32 268 051 338**	**36 380 722 502**

V.6.Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc,thiết bị	Phương tiện vận tải,truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	43.351.609.216	5.976.921.079	9.491.297.413	3.777.164.135	118.289.091	62.715.280.934
Mua trong quý I + II/2013		163.822.000		199.533.636		363.355.636
Tăng khác	7.787.273		92.002.727			99.790.000
Giảm						
Phân loại TSCĐ						
Số dư cuối quý II/2013	**43.359.396.489**	**6.140.743.079**	**9.583.300.140**	**3.976.697.771**	**118.289.091**	**63.178.426.570**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.944.309.188	3.553.200.732	3.712.259.729	3.240.795.460	92.659.667	20.543.224.776
Tăng khác	835.342.374	411.942.732	525.826.445	148.004.892	6.610.458	1.927.726.901
Giảm khác						
Số dư cuối quý II/2013	**10.779.651.562**	**3.965.143.464**	**4.238.086.174**	**3.388.800.352**	**99.270.125**	**22.470.951.677**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	33.407.300.028	2.423.720.347	5.779.037.684	536.368.675	25.629.424	42.172.056.158
Tại ngày cuối quý II/2013	32.579.744.927	2.175.599.615	5.345.213.966	587.897.419	19.018.966	40.707.474.893

V.7.Tăng , giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Lợi thế thương mại	TSCĐ vô hình khác và chứng nhận ISO	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.937.992.641	201.000.000	1.909.095.278	203.600.000	27.251.687.919
Mua trong quý I + II/2013					
Tăng khác					
Giảm					
Phân loại TSCĐ					
Số dư cuối quý II/2013	**24.937.992.641**	**201.000.000**	**1.909.095.278**	**203.600.000**	**27.251.687.919**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		98.383.330	652.274.248	176.490.232	927.147.810
Tăng khác		13.099.998	47.727.384	18.933.336	79.760.718
Giảm khác					
Số dư cuối quý II/2013		**111.483.328**	**700.001.632**	**195.423.568**	**1.006.908.528**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	24.937.992.641	102.616.670	1.256.821.030	27.109.768	26.324.540.109
Tại ngày cuối quý II/2013	24.937.992.641	89.516.672	1.209.093.646	8.176.432	26.244.779.391

Bất động sản đầu tư

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT						Tổng cộng
	Đất Nguyên Chí Thanh Phú Quốc (Ô.Nghĩa) - thửa 124	Đất Lâm Quang Ky (Trần Nhiều)	Đất đường Lâm Quang Ky(kho VLXD)	Nhà 362 Huỳnh Văn Bánh - TP HCM	Trạm xăng dầu Bến xe Châu Thành	Đất Hai Bà Trưng (Nguyễn Bĩnh Khiêm)	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		2.256.722.727	1.655.970.914	21.025.299.000			24.937.992.641
Tăng trong kỳ							-
Giảm trong kỳ		2.256.722.727					2.256.722.727
Số dư cuối năm	-	-	**1.655.970.914**	**21.025.299.000**	-	-	**22.681.269.914**
Giá trị hao mòn lũy kế				**(340.663.485)**	**(186.762.012)**		**(527.425.497)**
Số dư đầu quý		2.256.722.727	1.655.970.914	21.025.299.000	3.735.240.280		28.673.232.921
Tăng trong kỳ	3.967.941.000				2.629.337.435	1.062.125.000	7.659.403.435
Giảm trong kỳ		2.256.722.727					2.256.722.727
Số dư cuối Quý 2	**3.967.941.000**	-	**1.655.970.914**	**21.025.299.000**	**6.364.577.715**	**1.062.125.000**	**34.075.913.629**
Giá trị còn lại	**3.967.941.000**	-	**1.655.970.914**	**21.025.299.000**	**6.364.577.715**	**1.062.125.000**	**34.075.913.629**
Tại ngày đầu quý	-	2.256.722.727	1.655.970.914	21.025.299.000	3.735.240.280		28.673.232.921
Tại ngày cuối quý 2	**3.967.941.000**	-	**1.655.970.914**	**21.025.299.000**	**6.364.577.715**	**1.062.125.000**	**34.075.913.629**

10 Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con	8 290 829 986	8 290 829 986
Đầu tư vào công ty liên kết	165 445 376 498	167 152 876 498
Đầu tư dài hạn khác		
Giá gốc các khoản đầu tư	**173 736 206 484**	**175 443 706 484**
Dự phòng giảm giá đầu tư		
Giá trị thuần của đầu tư tài chính	**173 736 206 484**	**175 443 706 484**

Danh sách các công ty con đã đầu tư	Vốn góp đến 30/06/2013	Tỷ lệ chia lãi
Công ty CP Sản xuất và KD vật liệu xây dựng	7 831 829 986	74,14%
Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam Việt	459 000 000	51,00%
Tổng cộng	**8 290 829 986**	

Danh sách các công ty liên kết đã đầu tư	Vốn góp đến 30/06/2013	Tỷ lệ chia lãi
Công ty CP TMDV Đảo Ngọc	4 000 000 000	20,83%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng PQ	1 000 000 000	11,22%
Công ty CP Phát triển Đô thị KG	4 469 775 200	40,00%
Công ty CP Xây dựng Kiên Giang	4 026 728 187	28,58%
Công ty CP Hòa Bình Phú Quốc	28 000 000 000	35,00%
Công ty CP Bất động sản Kiên Quân	120 527 067 311	35,00%
Công ty TNHH Tinh Khôi	3 421 805 800	40,00%
Tổng cộng	**165 445 376 498**	

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1 380 047 361	1 363 457 523
Chi phí trả trước chờ phân bổ	2 374 753 218	4 259 365 276

Chi phí lãi vay của các dự án chung cư CC1		
Tổng cộng	**3 754 800 579**	**5 622 822 799**

12 Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngân hàng Nông nghiệp và PTNT KG	172 917 955 636	178 720 016 969
Vay ngân hàng Ngoại thương KG	59 933 357 368	54 989 775 634
Vay các tổ chức khác (Cty Đô thị)	7 000 000 000	7 000 000 000
Nợ dài hạn đến hạn trả (trái phiếu chưa chuyển đổi quyền mua nhà)	12 100 000 000	58 700 000 000
Tổng cộng	**251 951 313 004**	**299 409 792 603**

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng (Cty + AB)	9 916 621 722	6 832 810 740
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11 737 661 258	8 374 990 023
Thuế thu nhập cá nhân	3.631.311.661	4.705.075.576
Thuế nhà đất , tiền thuê đất	(141.720.050)	
Các khoản phí , lệ phí	(3.000.000)	1.145.455
Tổng cộng	**25 140 874 591**	**19 914 021 794**

14 Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí vật tư thi công	65 412 518 410	159 630 269 130
Chi phí kiến thiết cơ bản	32 379 489 176	
Chi phí KD BĐS (doanh thu thi công)	28 892 335 669	
Chi phí vật tư CT tư vấn	3 191 011 511	2 134 927 615
Chi phí phải trả lãi trái phiếu	1 385 133 333	3 130 666 665
Trích trước giá vốn DA Nhà Bè		572 000 000
Chi phí trích trước khác	2 986 658 907	668 079 599
Tổng cộng	**134 247 147 006**	**166 135 943 009**

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ

Phải trả thuế thu nhập cá nhân	161 571 241	665 500 000
Kinh phí công đoàn	240 311 414	386 714 917
Phải trả chi phí tư vấn	694 629 203	
Phải trả các đội thi công (vật tư thi công)	60 447 598 661	43 824 784 988
Phải trả cổ tức	9 810 556 067	24 894 214 400
Phải trả lãi liên doanh	203 889 118	
Phải trả doanh thu tiền đất theo giá Nhà nước giao của dự án 16ha Hoa Biển		82 245 200
Phải trả doanh thu tiền đất theo giá Nhà nước giao của dự án Trần Quang Khải (NTT-LQK)		9 224 014 272
Phải trả Cty CPXD KG	1 000 000 000	1 813 000 000
Phải trả Cty CP SX & KDVLXD	2 813 200 000	1 000 000 000
Phải trả lại khách hàng tiền mua nhà (trả lại nhà)	397 980 000	
Phải trả khách hàng tiền trái phiếu chuyển đổi quyền mua nhà (làm thủ tục trong tháng 7)	1 000 000 000	
Chi phí phê duyệt các CT tư vấn	249 759 167	249 759 167
Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu	30 000 000	
Dự án khu biệt thự Bà Kèo PQ 4.3 ha (Cty Nền Việt)	15 907 849 950	15 907 849 950
Dự án An Bình (Cty Xổ số Kiến thiết KG góp vốn)	31 438 000 000	11 438 000 000
Quỹ bảo hành CT tư vấn	1 788 156 658	1 706 504 497
Các khoản phải trả, phải nộp khác	227 800 350	708 377 160
DA Phan Thị Ràng (Cty Hoàng Quân góp vốn)		25 000 000 000
Nhận góp vốn DA bến xe Tỉnh		845 640 000
Phải trả khách hàng tiền chênh lệch diện tích sử dụng đất		453 012 702
Tổng cộng	**126 411 301 829**	**138 199 617 253**

17 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		Tại ngày 30/06/2013	
a	Vốn góp của Nhà nước	24,98%	28 755 500 000
	Công ty TNHH TVTMDV Hoàng Quân	7,67%	8 825 900 000
	Công ty Cấp Thoát nước KG	3,42%	3 937 500 000
	Công ty TNHH TMDL Phương Nam	4,56%	5 250 000 000

Công ty CP Xây dựng KG	0,59%	682 500 000
DNTN Gia Thiên	1,54%	1 776 250 000
VP huyện Uỷ Hòn Đất	0,22%	250 250 000
Các Cổ Đông khác	57,02%	65 632 910 000
Tổng cộng	**100%**	**115 110 810 000**

b **Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12 000 000	12 000 000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	11 511 081	11 511 081
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP	11 511 081	11 511 081
Giá sổ sách của cổ phiếu (đ/ cổ phiếu)	16 176	15 560

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu kinh doanh địa ốc	34 480 345 188	60 538 099 868
Doanh thu kinh doanh Sàn giao dịch	476 492 707	864 443 943
Doanh thu thi công công trình	26 168 803 835	40 293 508 156
Doanh thu tư vấn thiết kế	9 937 989 095	14 036 622 432
Doanh thu HĐTC (thuê nhà , lãi chậm thanh toán, lãi tiền gởi.	1 496 319 709	
Các khoản giảm trừ	- 597 023 664	-25 981 835 208
Doanh thu thuần	**71 962 926 870**	**89 750 839 191**

2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn kinh doanh địa ốc	22 927 816 893	29 758 450 167
Giá vốn kinh doanh Sàn giao dịch	27 206 537	100 109 746
Giá vốn thi công công trình	24 440 254 401	37 118 954 738
Giá vốn tư vấn thiết kế	7 333 561 852	9 930 930 847
Doanh thu HĐTC (thuê nhà , lãi chậm thanh toán, lãi tiền gởi.	44 291 063	
Tổng cộng	**54 773 130 746**	**76 908 445 498**